



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TÂN BÌNH
MST: 0303587122

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017



Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TÂN BÌNH

MST: 0303587122

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo Quyết định số 63 ngày 19/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303587122, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 22/8/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 89.332.140.000 đồng

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2017 : 89.332.140.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 889 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất bao bì bằng gỗ.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Dương Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông	Trương Hoàng Minh	Thành viên
Ông	Phan Thành Dũng	Thành viên
Ông	Huỳnh Trung Lập	Thành viên
Ông	Nguyễn Hùng Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trương Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông	Phan Thành Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Phương	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Đức Thuyết	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Trường Sơn	Thành viên
Ông	Trần Chí Tâm	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trương Hoàng Minh
-----	-------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trương Hoàng Minh

Số: 278 /BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TÂN BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình, được lập ngày 20/03/2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		281.388.342.997	173.963.484.728
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.395.033.295	30.131.785.153
1. Tiền	111	V.1	40.395.033.295	30.131.785.153
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	1.152.000.000	1.152.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	1.152.000.000	1.152.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.974.866.917	50.713.564.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	89.720.181.901	50.956.186.688
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.504.865.755	279.591.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(250.180.739)	(522.213.602)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	139.300.787.533	91.790.031.401
1. Hàng tồn kho	141		139.326.663.154	91.887.547.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.875.621)	(97.516.079)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.565.655.252	176.103.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	37.142.084	13.875.001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.197.070.817	162.228.913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	1.331.442.351	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.899.774.401	2.728.584.073
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.042.466.636	2.728.584.073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.974.318.048	2.598.654.149
- Nguyên giá	222		102.045.769.751	100.753.710.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.071.451.703)	(98.155.055.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	68.148.588	129.929.924
- Nguyên giá	228		380.607.000	380.607.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(312.458.412)	(250.677.076)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.857.307.765	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(142.692.235)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		290.288.117.398	176.692.068.801

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		176.012.902.106	69.145.734.871
I. Nợ ngắn hạn	310		176.012.902.106	69.145.734.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	159.146.226.094	59.264.397.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		838.870.216	1.767.958.028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.343.270.247	1.881.396.655
4. Phải trả người lao động	314		5.049.064.977	3.390.266.146
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.006.941.435	2.066.519.296
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	555.898.499	677.519.748
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.630.638	97.677.261
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.275.215.292	107.546.333.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	114.275.215.292	107.546.333.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	89.332.140.000	89.332.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	89.332.140.000	89.332.140.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	8.579.151.594	8.579.151.594
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	16.363.923.698	9.635.042.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.083.461.759	1.534.854.800
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.280.461.939	8.100.187.536
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		290.288.117.398	176.692.068.801

Người lập biểu



Trần Thị Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương



Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trương Hoàng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.120.823.886.280	857.659.395.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.625.212.935	7.296.547.734
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.108.198.673.345	850.362.847.978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.041.033.430.255	800.228.792.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.165.243.090	50.134.055.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	343.570.712	267.190.883
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	143.322.381	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	22.914.275.116	17.091.167.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	26.246.683.911	22.984.787.309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.204.532.394	10.325.291.313
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.100.577	343.034.223
12. Chi phí khác	32	VI.7	23.000.000	6.628.294
13. Lợi nhuận khác	40		(20.899.423)	336.405.929
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.183.632.971	10.661.697.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.903.171.032	2.561.509.706
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		14.280.461.939	8.100.187.536
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Trần Thị Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trương Hoàng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.177.081.687.409	912.720.531.483
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.097.859.350.708)	(871.250.673.933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.347.734.600)	(16.786.281.648)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(4.715.756.023)	(887.935.516)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.639.116.580	851.753.071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70.504.112.651)	(20.289.503.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		24.293.850.007	4.357.890.046
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.292.059.710)	(453.510.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		253.881.882	266.853.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.038.177.828)	(186.656.990)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.991.793.890)	(7.141.993.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.991.793.890)	(7.141.993.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		10.263.878.289	(2.970.760.144)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	30.131.785.153	33.102.490.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(630.147)	54.373
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	40.395.033.295	30.131.785.153



TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phương

Trần Thị Phương



Trương Hoàng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo Quyết định số 63 ngày 19/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303587122, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 22/8/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 89.332.140.000 đồng

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2017 : 89.332.140.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 889 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất bao bì bằng gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Năm 2017 là năm thứ hai thay đổi mô hình hoạt động của ngành dầu, chuyển từ Nhà nước quản lý sang đa sở hữu, làm cho mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn.
- Thị trường của TBC đã được mở rộng, hệ thống đại lý được củng cố, trải dài khắp các khu vực trong cả nước và xuất khẩu.
- Nhân sự được củng cố, tăng cường, đặc biệt là Bộ phận Bán hàng
- Hệ thống máy móc thiết bị được đầu tư đồng bộ, đáp ứng kịp thời cho công tác bán hàng.
- Tuy nhiên Công ty cũng gặp không ít khó khăn, chủ yếu là: Chưa chủ động được nguồn cung cấp nguyên liệu, nguồn vốn của Cty có hạn, chưa đáp ứng được nhu cầu SXKD, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường,...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

- Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu



Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- TSCĐ khác	04 - 25 năm
- Phần mềm	04 - 09 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo Cáo Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành năm 2017 là 20%.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
 - Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực
- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh. Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Nguyên tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		1.195.302.211	228.033.802
+ Tiền mặt (VND)		1.195.302.211	228.033.802
+ Tiền mặt (USD)		-	-
- Tiền gửi ngân hàng		39.199.731.084	29.903.751.351
+ Tiền gửi (VND)		38.634.620.786	29.900.254.578
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN TP. HCM		11.456.745.435	27.222.422.655
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Sài Gòn		3.179.381.657	487.707.497
Ngân hàng NN và PTNT - CN Quận 5		1.502.036.081	115.765.723
Ngân hàng Ngoại thương - CN Tân Bình		22.496.457.613	1.549.139.785
Ngân hàng khác		-	525.218.918
+ Tiền gửi (USD)		565.110.298	3.496.773
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN TP. HCM	\$ 990,33	22.445.829	3.496.773
Ngân hàng Ngoại thương - CN Tân Bình	\$ 23.942,84	542.664.469	-
- Tiền đang chuyển		-	-
- Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		40.395.033.295	30.131.785.153



2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty CP Sữa Việt Nam	37.624.405.500	5.115.871.200
- Công ty CP Uniben	8.154.687.200	8.512.458.000
- Công ty CP Acecook Việt Nam	11.918.793.480	11.709.204.100
- Đối tượng khác	32.022.295.721	25.618.653.388
Cộng	89.720.181.901	50.956.186.688

Dài hạn

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
3.1. Chứng khoán kinh doanh						
+ Công ty CP Bao bì Dầu thực vật (VPK)	1.152.000.000	1.152.000.000	-	1.152.000.000	1.152.000.000	-
Cộng	1.152.000.000	1.152.000.000	-	1.152.000.000	1.152.000.000	-

Ghi chú: Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT/2017 ngày 28/04/2017 của CTCP Bao bì Dầu thực vật về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ phát hành cổ phiếu là 87,5%. Số lượng cổ phiếu nhận được trong đợt tăng vốn này là 100.800 cổ phiếu.

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
+ Về số lượng (cổ phiếu):	216.000	115.200
+ Về giá trị (đồng):	1.152.000.000	1.152.000.000

3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	6.000.000.000	(142.692.235)	5.857.307.765	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ NAVA	6.000.000.000	(142.692.235)	5.857.307.765	-	-	-
Cộng	6.000.000.000	(142.692.235)	5.857.307.765	-	-	-

Ghi chú:

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

+ Tình hình hoạt động trong năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ NAVA được trình bày tại Báo cáo kiểm toán do Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương kiểm toán.

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem thuyết minh số



4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- BHXH, BHYT, BHTN	133.246.673	-	125.987.173	-
- Tạm ứng	18.808.542	-	60.250.000	-
- Ký cược, ký quỹ	6.226.298.250	-	26.356.000	-
+ Thomson Reuters	23.798.250	-	23.856.000	-
+ Ngô Thị Mỹ Linh	2.500.000	-	2.500.000	-
+ Ký quỹ mở L/C	6.200.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	126.512.290	-	66.998.001	-
+ Thuế TNCN	117.717.762	-	58.408.704	-
+ Truy thu thuế	8.589.297	-	8.589.297	-
+ Khác	205.231	-	-	-
Cộng	6.504.865.755	-	279.591.174	-

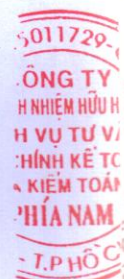
4.2. Dài hạn

5 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	250.180.739	-	551.019.176	-
<i>Chi tiết:</i>				
+ Lưu Bích Ngà	-	-	88.850.933	-
+ DNTN Việt Thắng	-	-	135.417.504	-
+ DNTN Tùng Phát	83.497.775	-	83.497.775	-
+ Công ty TNHH Phúc Hỷ	-	-	76.570.000	-
+ Đối tượng khác	166.682.964	-	166.682.964	-
Cộng	250.180.739	-	551.019.176	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	120.771.173.739	25.875.621	75.790.016.479	97.516.079
- Công cụ, dụng cụ	740.587.968	-	710.407.497	-
- Thành phẩm	17.754.807.447	-	15.387.123.504	-
- Hàng hóa	60.094.000	-	-	-
Cộng	139.326.663.154	25.875.621	91.887.547.480	97.516.079



7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.192.938.945	67.654.169.105	1.664.887.507	-	3.241.714.484	100.753.710.041
Số tăng trong năm	-	1.259.159.710	-	32.900.000	-	1.292.059.710
- Mua trong năm	-	1.259.159.710	-	32.900.000	-	1.292.059.710
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	28.192.938.945	68.913.328.815	1.664.887.507	32.900.000	3.241.714.484	102.045.769.751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.377.597.133	66.222.514.927	1.664.887.507	-	2.890.056.325	98.155.055.892
Số tăng trong năm	342.557.538	542.647.495	-	-	31.190.778	916.395.811
- Khấu hao trong năm	342.557.538	542.647.495	-	-	31.190.778	916.395.811
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	27.720.154.671	66.765.162.422	1.664.887.507	-	2.921.247.103	99.071.451.703
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	815.341.812	1.431.654.178	-	-	351.658.159	2.598.654.149
Tại ngày cuối năm	472.784.274	2.148.166.393	-	32.900.000	320.467.381	2.974.318.048

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : -
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 81.130.261.022

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	380.607.000	380.607.000
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	380.607.000	380.607.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	250.677.076	250.677.076
Số tăng trong năm	-	61.781.336	61.781.336
- Khấu hao trong năm	-	61.781.336	61.781.336
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	312.458.412	312.458.412
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	129.929.924	129.929.924
Tại ngày cuối năm	-	68.148.588	68.148.588

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo : -
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : -

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	37.142.084	13.875.001
Cộng	<u>37.142.084</u>	<u>13.875.001</u>

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt	57.974.151.752	57.974.151.752	45.745.441.060	45.745.441.060
- Công ty TNHH Denali	64.828.815.897	64.828.815.897	-	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Vạn Sanh	25.315.993.100	25.315.993.100	5.169.800.140	5.169.800.140
- Đối tượng khác	11.027.265.345	11.027.265.345	8.349.156.537	8.349.156.537
Cộng	159.146.226.094	159.146.226.094	59.264.397.737	59.264.397.737

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT	9.609.876	5.783.909.096	7.124.961.323	(1.331.442.351)
Thuế GTGT nhập khẩu	-	10.141.150.098	6.944.079.281	3.197.070.817
Thuế xuất, nhập khẩu	-	45.119.011	45.119.011	-
Thuế TNDN	1.798.216.060	3.903.171.032	4.715.756.023	985.631.069
Thuế thu nhập cá nhân (thường xuyên)	43.664.071	501.507.362	433.851.071	111.320.362
Thuế thu nhập cá nhân (không thường xuyên)	27.613.766	542.088.798	522.049.232	47.653.332
Tiền thuê đất	-	908.718.750	908.718.750	-
Thuế khác	2.292.882	135.862.484	136.560.699	1.594.667
Cộng	1.881.396.655	21.961.526.631	20.831.095.390	3.011.827.896

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công tác phí	359.990.627	247.546.386
- Hoa hồng, hỗ trợ bán hàng	2.832.239.104	569.487.651
- Thuê kho	10.500.000	25.066.120
- Vận chuyển	935.598.963	914.456.097
- Kiểm toán	60.000.000	60.000.000
- Các khoản khác	1.808.612.741	249.963.042
Cộng	6.006.941.435	2.066.519.296

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- KPCĐ	408.635.279	500.370.385
- Tạm ứng	11.127.390	24.831.666
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	26.657.925	28.215.925
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.477.905	124.101.772
+ Thuế TNCN thu thừa NLĐ	3.051.038	10.831.249
+ Khác	106.426.867	113.270.523
Dài hạn	-	-
Cộng	555.898.499	677.519.748

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	89.332.140.000	-	8.579.151.594	9.095.996.917	107.007.288.511
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	8.100.187.536	8.100.187.536
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(414.570.917)	(414.570.917)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(372.940.209)	(372.940.209)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(41.630.708)	(41.630.708)
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(7.146.571.200)	(7.146.571.200)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	89.332.140.000	-	8.579.151.594	9.635.042.336	107.546.333.930
(Số dư đầu năm nay)				14.280.461.939	14.280.461.939
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	(405.009.377)	(405.009.377)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(405.009.377)	(405.009.377)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(7.146.571.200)	(7.146.571.200)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	89.332.140.000	-	8.579.151.594	16.363.923.698	114.275.215.292



14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của cổ đông khác	89.332.140.000	89.332.140.000
Cộng	89.332.140.000	89.332.140.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	89.332.140.000	89.332.140.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	89.332.140.000	89.332.140.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.146.571.200	7.146.571.200

14.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.933.214	8.933.214
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.933.214	8.933.214
+ Cổ phiếu phổ thông	8.933.214	8.933.214
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.933.214	8.933.214
+ Cổ phiếu phổ thông	8.933.214	8.933.214
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

14.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	8,0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.579.151.594	8.579.151.594

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	\$ 24.933,17	\$ 153,13

15.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Giá trị (đồng)	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty TNHH Anh Dũng	30.500.000	04/2010	Chủ doanh nghiệp đã mất
Nguyễn Thị Thu Hằng	33.925.160	04/2011	Sai đối tượng (theo phán quyết của tòa)
Lưu Bích Ngà	88.850.933	08/2017	Không có khả năng thu hồi
DNTN Việt Thắng	135.417.504	11/02/17	Chủ DN đã mất
Công ty TNHH Phúc Hy	76.570.000	08/2017	Không có khả năng thu hồi

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.120.823.886.280	857.659.395.712
Cộng	1.120.823.886.280	857.659.395.712

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	11.916.226.695	6.817.836.162
- Hàng bán bị trả lại	708.986.240	478.711.572
Cộng	12.625.212.935	7.296.547.734

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.041.033.430.255	800.228.792.761
Cộng	1.041.033.430.255	800.228.792.761

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.881.882	151.653.010
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	115.200.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68.042.297	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.646.533	337.873
Cộng	343.570.712	267.190.883

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.451	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	617.695	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	142.692.235	-
Cộng	143.322.381	-

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	-	318.667.800
- Các khoản khác	2.100.577	24.366.423
Cộng	2.100.577	343.034.223

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phạt, bồi thường	23.000.000	6.628.294
Cộng	23.000.000	6.628.294

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	304.123.337
- Chi phí công cụ, dụng cụ	369.470.827	-
- Chi phí nhân công	3.400.381.577	59.850.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.343.963.775	13.946.492.409
- Thuế, phí, lệ phí	192.548.823	186.041.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.607.910.114	2.594.660.732
Cộng	22.914.275.116	17.091.167.478

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	267.496.835	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	587.940.918	461.648.083
- Chi phí nhân công	19.306.316.559	18.692.103.814
- Chi phí khấu hao	423.017.532	168.758.595
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.780.742.112	997.097.777
- Thuế, phí, lệ phí	1.193.816.057	1.122.400.252
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	28.805.574	19.203.716
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.658.548.324	1.523.575.072
Cộng	26.246.683.911	22.984.787.309

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.087.614.981.360	788.147.019.010
- Chi phí nhân công	30.943.994.742	26.110.144.002
- Chi phí khấu hao TSCĐ	978.177.147	1.044.449.210
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.469.354.006	14.943.590.186
- Chi phí bằng tiền khác	7.681.628.892	6.605.097.790
Cộng	1.145.688.136.147	836.850.300.198

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.903.171.032	2.561.509.706
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	-	-
Cộng	3.903.171.032	2.561.509.706

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.183.632.971	10.661.697.242
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.353.868.723	2.261.389.163
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	1.330.251.028	2.254.760.869
<i>Tiền bị truy thu, phạt thuế</i>	23.000.000	6.628.294
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	617.695	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	21.646.533	115.537.873
<i>Cổ tức</i>	-	115.200.000
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	21.646.533	337.873
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	19.515.855.161	12.807.548.532
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.903.171.032	2.561.509.706
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	3.903.171.032	2.561.509.706

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Không phát sinh.
- 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Không phát sinh.
- 3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
Không phát sinh
- 4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ
Không phát sinh

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Thù lao, thưởng của HĐQT	384.000.000	308.816.000
- Lương, thưởng của Ban GD	1.363.938.717	1.661.858.626

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	18.406.311.894	14.411.488.115	57.254.422.417	27.091.698.489	1.045.163.151.969	816.156.209.108	1.120.823.886.280	857.659.395.712
- Nội địa	18.406.311.894	14.411.488.115	57.254.422.417	27.091.698.489	1.028.014.010.184	816.156.209.108	1.103.674.744.495	857.659.395.712
- Xuất khẩu	-	-	-	-	17.149.141.785	-	17.149.141.785	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.604.544	30.603.592	1.178.075.935	519.409.290	11.442.532.456	6.746.534.852	12.625.212.935	7.296.547.734
- Nội địa	4.604.544	30.603.592	1.178.075.935	519.409.290	11.442.532.456	6.746.534.852	12.625.212.935	7.296.547.734
- Xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	8.778.850.676	8.167.318.434	55.052.859.023	25.220.148.112	977.201.720.556	766.841.326.215	1.041.033.430.255	800.228.792.761
- Nội địa	8.778.850.676	8.167.318.434	55.052.859.023	25.220.148.112	960.108.932.183	766.841.326.215	1.023.940.641.882	800.228.792.761
- Xuất khẩu	-	-	-	-	17.092.788.373	-	17.092.788.373	-
Lợi nhuận gộp	9.622.856.674	6.213.566.089	1.023.487.459	1.352.141.087	56.518.898.957	42.568.348.041	67.165.243.090	50.134.055.217

4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty hoàn toàn tập trung sản xuất và phân phối dầu ăn hoặc gia công dầu ăn, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì trong năm tài chính Công ty không phát sinh các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	159.146.226.094	-	-	159.146.226.094
Chi phí phải trả	6.006.941.435	-	-	6.006.941.435
Các khoản phải trả khác	555.898.499	-	-	555.898.499
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	59.264.397.737	-	-	59.264.397.737
Chi phí phải trả	2.066.519.296	-	-	2.066.519.296
Các khoản phải trả khác	677.519.748	-	-	677.519.748

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có thể chấp tài sản cho bất kỳ khoản vay hoặc khoản nợ phải trả nào của Công ty tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ, cũng như Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.395.033.295	30.131.785.153	40.395.033.295	30.131.785.153
Phải thu khách hàng	89.720.181.901	50.956.186.688	89.720.181.901	50.956.186.688
Trả trước cho người bán	-	-	-	-
Các khoản phải thu	6.504.865.755	279.591.174	6.504.865.755	279.591.174
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	159.146.226.094	59.264.397.737	159.146.226.094	59.264.397.737
Người mua trả tiền	838.870.216	1.767.958.028	838.870.216	1.767.958.028
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người lao động	5.049.064.977	3.390.266.146	5.049.064.977	3.390.266.146
Chi phí phải trả	6.006.941.435	2.066.519.296	6.006.941.435	2.066.519.296
Các khoản phải trả khác	555.898.499	677.519.748	555.898.499	677.519.748

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

7. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/12/2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Phương

Trần Thị Phương

Trương Hoàng Minh